

BÁO CÁO**Công tác phòng, chống dịch COVID-19***(Tài liệu họp Ban Chỉ đạo Quốc gia - Phiên họp lần thứ 19)*

Bộ Y tế (Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19) báo cáo công tác phòng, chống dịch COVID-19, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH DỊCH COVID-19

1. Tính đến ngày 19/12/2022, thế giới đã ghi nhận trên 657 triệu ca mắc và hơn 6,6 triệu ca tử vong. Ngày 14/12, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) cho biết số ca tử vong do COVID-19 hằng tuần hiện chỉ bằng khoảng 1/5 so với một năm trước, nhưng vẫn còn ở mức cao và Ủy ban Khẩn cấp về dịch COVID-19 thuộc WHO dự kiến sẽ thảo luận về các tiêu chí để tuyên bố kết thúc tình trạng khẩn cấp tại cuộc họp của ủy ban vào tháng 1/2023¹.

2. Tại Việt Nam, kể từ đầu dịch đến ngày 19/12/2022, cả nước đã ghi nhận trên 11,5 triệu ca mắc, hơn 10,6 triệu người khỏi bệnh (92,1%) và hơn 43.100 ca tử vong (0,37%). 30 ngày gần đây, cả nước ghi nhận 12.008 ca mắc mới (giảm 23,5% so với 30 ngày trước đó), 11 ca tử vong (tăng 2 ca).

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19**1. Công tác chỉ đạo điều hành**

1.1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19 tiếp tục chỉ đạo tăng cường thực hiện quyết liệt công tác phòng, chống dịch COVID-19; yêu cầu các ngành, các cấp, địa phương tuyệt đối không được chủ quan, lơ là, mất cảnh giác và thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 17/3/2022 của Chính phủ với mục tiêu kiểm soát dịch, không để bùng phát trở lại, đặc biệt tập trung đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin phòng COVID-19; chỉ đạo tiếp tục bám sát tình hình dịch bệnh và đảm bảo thuốc, vật tư, trang thiết bị, nhân lực y tế phục vụ công tác phòng, chống dịch.

1.2. Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các chỉ đạo của của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia về công tác phòng, chống dịch COVID-19.

- Chính phủ đã có báo cáo số 476/BC-CP ngày 07/12/2022 gửi Quốc hội về việc đánh giá việc thực hiện quy định tại Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XV về các chính sách phòng, chống dịch bệnh COVID-19.

¹ <https://www.who.int/publications/m/item/weekly-epidemiological-update-on-covid-19---14-december-2022>

<https://www.france24.com/en/live-news/20221214-who-eyes-end-to-covid-emergency-in-2023>

- Triển khai thực hiện Nghị quyết số 144/NQ-CP ngày 05/11/2022 của Chính phủ về việc bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; đảm bảo cung ứng thuốc phòng, chống dịch bệnh và nhu cầu sử dụng thuốc trong dịp tết dương lịch và tết Nguyên đán Quý Mão 2023.

- Bộ Y tế tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng: (1) Báo cáo Quốc hội về “Việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19; việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng”; (2) Tổ chức tổng kết kết quả triển khai chiến dịch truyền thông phòng, chống dịch COVID-19 trong tình hình mới “Hành trình an toàn”; (3) Xây dựng khung báo cáo và dự thảo nội dung báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021, kết hợp với đánh giá 3 năm công tác phòng, chống dịch COVID-19; (4) Tiếp tục hoàn thiện phương án đảm bảo công tác y tế trong tình huống có biến chủng mới nguy hiểm hơn, dịch COVID-19 bùng phát mạnh, trên diện rộng, vượt quá năng lực của hệ thống y tế và (5) Xây dựng hướng dẫn và văn bản chỉ đạo công tác phòng, chống dịch COVID-19 trong dịp Tết năm 2023.

- Duy trì tổ chức họp trực tuyến hàng tuần với các địa phương để đẩy mạnh tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19. Rà soát, chỉ đạo, đôn đốc các địa phương có tỷ lệ tiêm thấp đẩy nhanh việc tiêm vắc xin; đẩy mạnh tuyên truyền, vận động người dân tích cực tham gia tiêm vắc xin.

- Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp xây dựng, ban hành và triển khai Kế hoạch tăng cường tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho trẻ em, học sinh theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ². Bộ Y tế, Bộ Công an và các đơn vị liên quan tiếp tục phối hợp thúc đẩy triển khai Nền tảng Quản lý tiêm chủng COVID-19, rà soát dữ liệu tiêm chủng.

2. Công tác y tế

2.1. Tiếp tục bám sát diễn biến tình hình dịch, sự xuất hiện của các biến chủng mới; ban hành, tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo, các hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật³; phối hợp với các bộ, ngành, địa phương chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức triển khai các hoạt động phòng, chống dịch, tiếp tục tổ chức triển khai hiệu quả công tác thu dung, điều trị. Bộ Y tế đã ban hành công điện số 1669/CT-BYT ngày 12/12/2022 đề nghị các địa phương tăng cường công tác phòng, chống dịch.

2.2. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện nghiêm việc bảo đảm thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo Nghị

² Ngày 18/11/2022, Bộ Y tế và Bộ giáo dục và Đào tạo đã ký ban hành Kế hoạch số 1557/KH-BYT-BGDĐT về phối hợp tăng cường tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho trẻ em mầm non, học sinh tại các cơ sở giáo dục.

- Ngày 23/11/2022, Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức họp trực tuyến với 63 tỉnh, thành phố về tăng cường công tác phòng, chống dịch và công tác tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19, trong đó bao gồm nội dung phối hợp tăng cường tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho trẻ em, học sinh.

³ Quyết định số 2447/QĐ-BYT ngày 06/9/2022 của Bộ Y tế hướng dẫn sử dụng khẩu trang nơi công cộng. Thông tư số 05/2022/TT-BYT ngày 01/8/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Thông tư số 06/2022/TT-BYT ngày 01/8/2022 quy định danh mục và cấp số lưu hành trang thiết bị y tế phục vụ phòng, chống dịch COVID-19 trong trường hợp cấp bách.

Quyết số 144/NQ-CP ngày 05/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung chỉ đạo, phối hợp với các bộ, ngành đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn trong cung ứng trang thiết bị y tế; ban hành các hướng dẫn về quản lý, quy định danh mục và tăng cường cấp số lưu hành trang thiết bị y tế⁴.

2.3. Công tác tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19

2.3.1. Về tình hình tiếp nhận và phân bổ vắc xin phòng COVID-19

Đến ngày 19/12/2022, tổng số vắc xin phòng COVID-19 đã tiếp nhận là 259.374.774 liều và đã phân bổ toàn bộ số vắc xin này với 183 đợt phân bổ, trong đó: Vắc xin cho người từ 12 tuổi trở lên là 238.837.874 liều⁵ (viện trợ cho Lào 500.000 liều vắc xin AstraZeneca); Vắc xin cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi là 20.536.900 liều⁶.

Nhu cầu vắc xin phòng COVID-19 của các địa phương thay đổi liên tục. Căn cứ đề xuất nhu cầu vắc xin phòng COVID-19 tháng 11/2022 của các địa phương, Bộ Y tế (Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương) đã phân bổ 489.900 liều vắc xin Pfizer hạn dùng 30/11/2022 tiêm cho người từ 12 tuổi trở lên cho các địa phương để triển khai tiêm chủng (Quyết định phân bổ ngày 11/11/2022). Tuy nhiên, một số địa phương không tiếp nhận số vắc xin được phân bổ hoặc có văn bản đề nghị không nhận/ điều chuyển vắc xin trong khi tỷ lệ tiêm chủng mũi 3, mũi 4 cho người từ 18 tuổi trở lên, tiêm mũi 3 cho trẻ từ 12 đến dưới 18 tuổi còn thấp (Chi tiết tại phụ lục 6).

2.3.2. Tiến độ tiêm chủng

- Tính đến hết ngày 18/12/2022, Việt Nam đã triển khai tiêm được 265.168.684 liều vắc xin phòng COVID-19:

- + Tỷ lệ tiêm mũi 1, mũi 2 cho người từ 12 tuổi trở lên đạt xấp xỉ 100%;
- + Tỷ lệ tiêm mũi 3, mũi 4 cho người từ 18 tuổi trở lên đạt 80,0% và 86,8%;
- + Tỷ lệ tiêm mũi 3 người từ 12 đến dưới 18 tuổi là 68,5%;
- + Tỷ lệ tiêm mũi 1, mũi 2 cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi đạt 92,3% và 72,0%.

Trong tháng 11/2022, cả nước tiêm được 2,5 triệu liều vắc xin, cao hơn so với tháng 10/2022 (1,8 triệu liều), trong đó có khoảng 940.000 liều tiêm cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi, 360.000 liều tiêm cho trẻ từ 12 đến dưới 18 tuổi và 1.200.000 liều tiêm cho người từ 18 tuổi trở lên. Từ đầu tháng 12/2022 đến nay, cả nước tiêm được khoảng 700.000 liều.

- Kết quả tiêm cho các đối tượng cụ thể như sau:

a) Tiêm mũi 3 cho người từ 18 tuổi trở lên (chi tiết tại Phụ lục 1)

Đã có 51.650.735 người từ 18 tuổi trở lên được tiêm mũi 3, tỷ lệ đạt 80,0%. Theo tỉnh, thành phố có:

⁴ Thông tư 14/2022/TT-BYT ngày 06/12/2022 trong đó bãi bỏ khoản 3 Điều 8 của Thông tư số 14/2020/TT-BYT để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các cơ sở y tế trong việc mua sắm, đấu thầu trang thiết bị y tế.

⁵ Vắc xin AstraZeneca: 65.481.516 liều, Pfizer: 100.259.280 liều, Moderna: 14.076.880 liều, Sinopharm: 52.261.200 liều, Abdala: 5.150.000 liều, Sputnik/Sputnik Light: 1.608.998 liều.

⁶ Vắc xin Moderna : 9.787.200 liều; Vắc xin Pfizer: 10.749.700 liều.

- + 19/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ trên 90%
- + 29/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ từ 70% đến dưới 80%.
- + 15/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ dưới 70%

5 tỉnh có tỷ lệ cao nhất: Nghệ An, Sóc Trăng, Bắc Giang, Lào Cai, Quảng Ninh.

Các tỉnh có tỷ lệ thấp (dưới 70%): Hưng Yên, Bình Thuận, An Giang, Bình Phước, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Tây Ninh, Thừa Thiên Huế, Cao Bằng, Quảng Bình, Quảng Nam, Phú Yên, Bình Định, Đồng Tháp, Đồng Nai.

So với thời điểm cuối tháng 10/2022 thì tỷ lệ tiêm mũi 3 cho người từ 18 tuổi trở lên của các tỉnh/ thành phố tăng không đáng kể, do hầu hết các địa phương đã cơ bản hoàn thành tiêm cho nhóm đối tượng này, một số địa phương có tỷ lệ tiêm còn thấp do người dân không đồng thuận tiêm chủng mặc dù đã triển khai đồng bộ nhiều biện pháp tăng cường tiêm chủng (truyền thông, vận động, tư vấn...).

b) Tiêm mũi 4 (chi tiết tại Phụ lục 2)

Đến nay đã có 17.239.433 người được tiêm mũi 4, tỷ lệ đạt 86,8%. Theo tỉnh, thành phố có:

- + 43/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ trên 90%,.
- + 15/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ từ 70% đến dưới 90%.
- + 5/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ dưới 70%

5 tỉnh có tỷ lệ cao nhất: Bắc Kạn, Vĩnh Long, Lạng Sơn, Trà Vinh, Cà Mau.

Các tỉnh có tỷ lệ thấp (dưới 70%): Đà Nẵng, Đồng Nai, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương.

Một số tỉnh/ thành phố thời điểm tháng 10/2022 có tỷ lệ tiêm chưa cao nhưng hiện tại đã tăng nhiều như Phú Thọ, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Hậu Giang, An Giang, Lâm Đồng, Bạc Liêu,...

c) Tiêm mũi 3 cho trẻ từ 12 đến dưới 18 tuổi (chi tiết tại Phụ lục 3)

Đã tiêm được 5.777.124 liều mũi 3 cho nhóm tuổi này, tỷ lệ đạt 68,5%. Theo tỉnh, thành phố có:

- + 36/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ trên 70%
- + 21/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ từ 50% đến dưới 70%
- + 6/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ dưới 50%

5 tỉnh có tỷ lệ cao nhất: Sóc Trăng, Bắc Giang, Bến Tre, Lâm Đồng, Quảng Ninh.

Một số tỉnh có tỷ lệ thấp (dưới 50%): Quảng Ngãi, Bình Thuận, Đà Nẵng, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh.

Một số tỉnh/ thành phố thời điểm tháng 10/2022 có tỷ lệ tiêm chưa cao nhưng hiện tại đã tăng nhiều như Hà Tĩnh, Phú Yên, Kiên Giang, Thừa Thiên Huế, Đồng Tháp, Bà Rịa – Vũng Tàu,...

d) Tiêm cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi (chi tiết tại Phụ lục 4)

Đã tiêm được 18.156.071 liều, tỷ lệ tiêm mũi 1, mũi 2 đạt 92,3% và 72%.



Mũi 1:

- + 48/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ trên 90%
- + 11/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ từ 80% đến dưới 90%
- + 4/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ dưới 80%

5 tỉnh có tỷ lệ cao nhất: Hải Phòng, Ninh Thuận, Cần Thơ, Sóc Trăng, Tuyên Quang.

Các tỉnh có tỷ lệ thấp (dưới 80%): Quảng Trị, Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

Một số tỉnh/ thành phố thời điểm tháng 10/2022 có tỷ lệ tiêm chưa cao nhưng hiện tại đã tăng nhiều như Phú Thọ, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu,...

Mũi 2:

- + 41/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ trên 70%
- + 19/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ từ 50-70%
- + 3/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ dưới 50%

5 tỉnh có tỷ lệ cao nhất: Cà Mau, Bắc Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, Lâm Đồng.

Các tỉnh có tỷ lệ thấp (dưới 50%): Quảng Nam, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

Một số tỉnh/ thành phố thời điểm tháng 10/2022 có tỷ lệ tiêm chưa cao nhưng hiện tại đã tăng nhiều như Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hưng Yên, Hà Tĩnh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Nghệ An,...

2.3.3. Tình hình sử dụng Nền tảng quản lý tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 (Chi tiết tại Phụ lục 5).

- Việc cập nhật và quản lý số liệu tiêm chủng lên Nền tảng quản lý tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 vẫn được các địa phương tích cực triển khai, bao gồm cả việc nhập mới và nhập hồi cứu thông tin đối tượng tiêm chủng.

- Một số nơi có tỷ lệ cập nhật mũi tiêm lên hệ thống so với mũi tiêm thực tế thấp hơn 90% như Cà Mau, Nghệ An, Đắk Lắk, Thanh Hóa, Bình Thuận, Quảng Bình,...

2.5. Tiếp tục triển khai các biện pháp giải quyết vấn đề về thuốc, vật tư, trang thiết bị và chế độ phụ cấp cán bộ y tế

- Xây dựng kế hoạch xây dựng Luật Trang thiết bị y tế; tiến hành xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế theo trình tự thủ tục rút gọn, hiện nay dự thảo Nghị định đã được Bộ Tư pháp thẩm định và Bộ Y tế đã trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế để Chính phủ xem xét ban hành (Tờ trình số 1709/TTr-BYT ngày 19/12/2022).

- Bộ Y tế đã trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 về quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế.

- Bộ Y tế đã ban hành Thông tư 14/2022/TT-BYT ngày 06/12/2022 trong đó bãi bỏ khoản 3 Điều 8 của Thông tư số 14/2020/TT-BYT để tháo gỡ khó khăn,

vướng mắc cho các cơ sở y tế trong việc mua sắm, đấu thầu trang thiết bị y tế. Xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2021/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mẫu văn bản, báo cáo thực hiện Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.

- Trình Quốc hội xem xét cho phép tiếp tục sử dụng giấy ĐKLH hết thời hạn hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đã nộp hồ sơ gia hạn mà chưa kịp gia hạn theo quy định của Luật Dược⁷.

- Trình Chính phủ ban hành nghị định, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập tại Tờ trình số 1440/TTr-BYT ngày 27/10/2022.

3. Công tác đảm bảo an sinh xã hội

3.1. Chỉ đạo rà soát, đánh giá toàn diện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các chính sách hỗ trợ phù hợp với tình hình thực tiễn, quan điểm, mục tiêu phục hồi, phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội⁸. Tiếp tục đẩy mạnh tiến độ triển khai các chính sách an sinh, xã hội hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động bị ảnh hưởng do dịch COVID-19.

3.2. Đến nay (tính từ năm 2021), Trung ương và các địa phương đã chi 87/101 nghìn tỷ đồng hỗ trợ cho 55,68 triệu lượt người dân và gần 01 triệu lượt người sử dụng sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Riêng thực hiện Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động. Đến 30/11/2022, các địa phương đã hoàn thành việc tiếp nhận, giải quyết và chi trả hỗ trợ trên 5,2 triệu lượt người lao động, 122.991 lượt người sử dụng lao động với kinh phí 3.740,8 tỷ đồng.

4. Công tác đảm bảo an ninh trật tự xã hội

4.1. Tập trung thực hiện kế hoạch công tác công an, giải pháp phòng, chống dịch bệnh và đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin phòng COVID-19 trong Công an nhân dân.

4.2. Triển khai các biện pháp ngăn chặn, gỡ bỏ hàng trăm tin, bài viết, video có nội dung thông tin xấu độc. Tiếp tục nghiên cứu, phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ quản lý xã hội và phòng, chống dịch COVID-19. Chủ động phân tích thông tin dân số từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo cơ cấu nhóm tuổi lao động, hỗ trợ cơ cấu việc làm cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, phân tích cơ cấu tuổi cho Bộ Y tế phân luồng mũi tiêm chủng. Phối hợp với các đơn vị để theo dõi và báo cáo các số liệu hằng ngày về công dân mắc COVID-19; dữ liệu tiêm chủng trên cả nước được cập nhật vào hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

⁷ Tờ trình số 479/TTr-CP ngày 13/12/2022. Hồ sơ đã được Ủy ban xã hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, đang trong quá trình hoàn thiện lại hồ sơ để trình Quốc hội họp trong kỳ họp chuyên đề vào tháng 01/2023.

⁸ Công văn số 7080/VPCP-KGVX ngày 20/10/2022 của Văn phòng Chính phủ.

5. Công tác sản xuất và lưu thông hàng hóa

5.1. Tiếp tục chỉ đạo triển khai các biện pháp duy trì, tạo thuận lợi và tổ chức hệ thống cung ứng, phân phối, đặc biệt các chợ đầu mối, điểm tập kết hàng hóa lưu chuyển liên tỉnh, bảo đảm hàng hóa được lưu thông, không ách tắc cục bộ; việc vận chuyển hành khách được bảo đảm thông suốt. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, các địa phương và theo dõi chặt chẽ các dự án, ngành hàng lớn và một số địa bàn trọng điểm để nắm bắt tình hình và xử lý, tháo gỡ khó khăn nhằm đẩy mạnh sản xuất, nhất là các nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào, kiểm soát nhập khẩu và chủ động nguồn cung trong nước thay thế cho nguồn nhập khẩu. Huy động tối đa các nguồn lực, bám sát tình hình và có phương án chuẩn bị trong các trường hợp nhằm đảm bảo cung ứng đủ điện, than, xăng dầu, phân bón...cho sản xuất và sinh hoạt.

5.2. Một số khó khăn, hạn chế: (1) Giá xăng dầu, nguyên, nhiên vật liệu đầu vào, chi phí logistics tăng cao làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh. (2) Tình trạng thiếu hụt lao động cục bộ trong một số ngành, địa phương; đồng thời quy định tăng mức lương tối thiểu vùng cũng tạo thêm áp lực cho doanh nghiệp do phải tăng các khoản chi phí được tính tỷ lệ theo lương trong khi giá bán không thể thay đổi đối với đơn hàng đã ký kết, đặc biệt đối với những ngành sử dụng nhiều lao động. (3) Một số ngành hàng đang xảy ra tình trạng cung linh kiện không đủ phục vụ cho sản xuất, trong khi ở một số ngành khác như dệt may, dự báo các tháng cuối năm nay tình trạng thiếu đơn hàng sẽ ngày một gia tăng do sức mua của các thị trường nước ngoài giảm mạnh, hàng tồn không bán được, các nhãn hàng trên thế giới không ký đơn hàng mới.

6. Vận động, huy động nguồn lực xã hội

6.1. Tính đến 20/12/2022, theo tổng hợp sơ bộ của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương các tổ chức thành viên và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành phố; Quỹ vắc xin phòng COVID-19, tổng số kinh phí và hiện vật đã vận động được 25.587,6 tỷ đồng (tăng thêm 29,8 tỷ đồng so với báo cáo tháng 11/2022), trong đó qua hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là 15.015,7 tỷ đồng, qua Quỹ vắc xin phòng COVID-19 là 10.571,9 tỷ đồng.

6.2. Thực hiện phân bổ, hỗ trợ và chi mua vắc xin phòng COVID-19 với kinh phí 22.208,3 tỷ đồng (chiếm 86,8% tổng nguồn lực tiếp nhận); trong đó Quỹ vắc xin phòng COVID-19 đã chi 7.672,2 tỷ đồng⁹.

7. Công tác dân vận

Các cơ quan thành viên của Tiêu ban duy trì tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, giải pháp chỉ đạo của Chính phủ về công tác phòng, chống dịch COVID-19. Tiếp tục nắm bắt tình hình nhân dân và công tác phòng, chống dịch COVID-19 tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; phổ biến, hướng dẫn các mô hình tập luyện thể dục, thể thao nhằm tăng cường sức khỏe, nâng cao khả năng miễn dịch cơ thể, góp phần

⁹ Quỹ vắc xin phòng COVID-19 đến hết ngày 15/12/2022: Tổng số huy động 10.571,9 tỷ đồng (bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng 84,8 tỷ đồng). Chi từ Quỹ 7.672,2 tỷ đồng. Trong đó: chi mua và sử dụng vắc xin 7.667,6 tỷ đồng; chi hỗ trợ nghiên cứu, thử nghiệm vắc xin 4,6 tỷ đồng. Số dư Quỹ: 2.885,03 tỷ đồng.

phòng, chống dịch bệnh; phối hợp với các địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số để nắm bắt tình hình phòng, chống dịch COVID-19 ở cơ sở.

8. Công tác tài chính, hậu cần

Tiếp tục đảm bảo tài chính, hậu cần phòng, chống dịch; rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định để bảo đảm công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí trong phòng, chống dịch. Tiếp tục hỗ trợ thuốc, vật tư, trang thiết bị cho một số đơn vị trực thuộc Bộ Y tế và địa phương để phục vụ công tác phòng chống dịch COVID-19 và tăng cường công tác quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 cụ thể: Chính phủ đã có Nghị quyết 46/NQ-CP ngày 29/03/2022 về việc chuyển nguồn kinh phí phòng chống dịch đã giao dự toán năm 2021 cho Bộ Y tế chưa sử dụng hết sang năm 2022 sử dụng cho công tác phòng, chống dịch COVID-19. Với tổng kinh phí 4.643.821,75 triệu đồng. Đến thời điểm hiện tại Bộ Y tế đã giao dự toán bổ sung năm 2022 cho các đơn vị trực thuộc với tổng kinh phí là: 1.594.709,05 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch COVID-19. Số kinh phí chưa phân bổ còn lại là: 3.049.112,70 triệu đồng. (Bộ Y tế đã có công văn số 7246/BYT-KHTC ngày 14/12/2022 đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh giảm dự toán năm 2022).

9. Công tác truyền thông

9.1. Chỉ đạo, định hướng báo chí, truyền thông thông tin kịp thời về các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia về công tác phòng, chống dịch trong tình hình mới theo tinh thần Nghị quyết số 38/NQ-CP về Chương trình phòng, chống dịch COVID-19 và Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; triển khai đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân và các cấp, các ngành, hướng đến thay đổi hành vi cá nhân có lợi cho sức khỏe để phòng, chống bệnh dịch và việc đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh trong bối cảnh xuất hiện các bệnh truyền nhiễm mới nổi; hiệu quả, lợi ích của tiêm vắc-xin, nhất là người có nguy cơ cao, bệnh lý nền, trẻ em để khuyến khích và hướng dẫn người dân tích cực tham gia tiêm vắc-xin; phối hợp với Bộ Y tế tuyên truyền thông điệp “2K (Khẩu trang, Khử khuẩn) + vắc xin + thuốc + điều trị + công nghệ + ý thức người dân và các biện pháp khác” để phòng, chống dịch COVID-19 trong tình hình mới.

9.2. Từ ngày 23/10 - 22/11/2022, có tổng số 38.542 tin, bài về COVID-19 (chiếm khoảng 11,43% tin, bài trên báo chí điện tử); trong đó nhóm giải pháp ổn định và phục hồi kinh tế, sản xuất kinh doanh an toàn, chiếm tỷ lệ 76,81%. Đến 22/11/2022, toàn quốc có tổng số trên 45,2 triệu điện thoại thông minh cài PC-COVID. Nền tảng hỗ trợ lấy mẫu và trả kết quả xét nghiệm theo hình thức điện tử trực tuyến có trên 21,7 triệu mẫu nhập. Nền tảng khai báo y tế điện tử và quản lý vào ra sử dụng mã QR có trên 3,7 triệu điểm đăng ký.

III. KHÓ KHĂN, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Khó khăn, tồn tại

1.1. Các bệnh truyền nhiễm vẫn tiếp tục là một thách thức, một số dịch bệnh lưu hành (sốt xuất huyết, cúm, cúm gia cầm...), kể cả có thể dự phòng bằng vắc xin như sởi, bạch hầu... chưa được kiểm soát hoàn toàn hoặc có nguy cơ quay trở lại; một số dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, mới nổi có khả năng bùng phát và xâm nhập vào nước ta.

1.2. Tiêm vắc xin phòng COVID-19: (1) Tỷ lệ bao phủ vắc xin mũi 3 cho trẻ từ 12 đến dưới 18 tuổi và mũi 2 cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi trung bình toàn quốc hiện tại vẫn chưa cao; (2) Tỷ lệ tiêm mũi 3, mũi 4 cho người từ 18 tuổi trở lên tại một số tỉnh, thành phố còn thấp.

2. Nguyên nhân

2.1. Nguyên nhân khách quan: Sự xuất hiện, tiến hóa của các biến thể mới dẫn đến miễn dịch giảm theo thời gian, xu hướng dịch khó dự báo.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Thời điểm hiện tại, sự vào cuộc và tham gia của chính quyền và các ban ngành các cấp ở một số địa phương đã giảm đáng kể, không còn quyết liệt như giai đoạn đầu dịch/chiến dịch tiêm vắc xin, hầu hết là giao cho ngành Y tế thực hiện.

- Tình hình dịch bệnh COVID-19 hiện nay cơ bản đã được kiểm soát và đang trở lại trạng thái bình thường mới, số người mắc COVID-19 thời gian qua nhiều, trẻ em mắc COVID-19 có triệu chứng nhẹ, dẫn đến tâm lý chủ quan, lơ là tiêm chủng.

- Mặc dù công tác truyền thông về tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 liên tục được đẩy mạnh và duy trì nhưng vẫn còn một bộ phận lớn người dân vẫn chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc tiêm vắc xin đối với công tác phòng, chống dịch nên chưa đồng thuận tiêm chủng.

- Mặc dù công tác truyền thông về tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 liên tục được đẩy mạnh và duy trì nhưng vẫn còn một bộ phận lớn người dân vẫn chưa ủng hộ và đồng thuận tiêm chủng do lo ngại về tác dụng phụ, phản ứng sau tiêm, chất lượng và hiệu quả của vắc xin.

- Có khoảng 13 triệu người từ 18 tuổi trở lên thuộc nhóm đối tượng cần tiêm bổ sung đã được tiêm mũi bổ sung, trong đó nhiều người không tiếp tục đi tiêm mũi nhắc lần 1 vì cho rằng chỉ cần tiêm 3 mũi là đủ.

IV. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH DỊCH

Dịch bệnh được dự báo vẫn còn diễn biến khó lường trên thế giới trong thời gian tới. Ngày 02/12/2022, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) cảnh báo về sự lưu hành hơn 500 biến thể phụ của Omicron, có khả năng lây truyền cao và tránh được hệ miễn dịch. Tổ chức Y tế thế giới đánh giá thế giới vẫn đang trong giai đoạn đại dịch và cảnh báo về những biến thể mới của vi rút SARS-CoV-2 có thể làm cho dịch COVID-19 trở nên phức tạp và gia tăng trở lại. Vắc xin vẫn là biện pháp quan trọng trong phòng, chống dịch; đồng thời tiếp tục đẩy mạnh tiêm

chùng, chủ động xây dựng và triển khai các kịch bản, phương án đáp ứng với mọi tình huống dịch bệnh; tuyệt đối không chủ quan, lơ là, mất cảnh giác.

Dự báo tình hình dịch bệnh sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp thời gian tới, tiềm ẩn nguy cơ bùng phát các làn sóng dịch bệnh do biến thể mới. Giai đoạn giao mùa tiềm ẩn nguy cơ bùng phát các bệnh dịch đường hô hấp, dẫn đến nguy cơ dịch chồng dịch. Thời gian tới là dịp Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán và mùa lễ hội, nhu cầu giao thương du lịch tăng cao, cùng thời tiết chuyển mùa thay đổi bất thường là điều kiện thuận lợi cho các dịch bệnh truyền nhiễm lây lan, có thể gia tăng số mắc, nhất là với nhóm trẻ em có sức đề kháng yếu và người cao tuổi có bệnh lý nền, dễ mắc các bệnh truyền nhiễm.

V. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Tiếp tục theo dõi chặt chẽ tình hình dịch, nhất là sự xuất hiện của các biến thể mới của COVID-19, thường xuyên đánh giá, phân tích tình hình và các yếu tố nguy cơ; chủ động xây dựng các kịch bản, phương án ứng phó và triển khai đáp ứng với mọi tình huống có thể xảy ra của dịch; kịp thời cập nhật, bổ sung các hướng dẫn chuyên môn và hỗ trợ địa phương trong phòng, chống dịch COVID-19. Tiếp tục xây dựng Báo cáo đánh giá thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP và tổng kết 3 năm phòng, chống dịch COVID-19.

Tập trung tăng cường công tác phòng, chống các dịch bệnh lưu hành, bệnh mới nổi khác như sốt xuất huyết, tay chân miệng, Adenovirus, cúm, cúm gia cầm, đậu mùa khỉ...; theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh, chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai các biện pháp phòng, chống dịch kịp thời, hiệu quả.

Bộ Y tế tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành, địa phương duy trì tổ chức họp giao ban 3 tuần/lần về công tác phòng, chống dịch và công tác tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 trên cơ sở diễn biến tình hình thực tế.

Tăng cường phòng, chống dịch trong dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán.

2. Tiếp tục tăng cường triển khai tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho các nhóm đối tượng; Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc triển khai các hoạt động tăng cường tiêm cho trẻ em mầm non, học sinh tại các cơ sở giáo dục theo Kế hoạch số 1557/KH-BYT-BGDĐT ngày 18/11/2022.

3. Xây dựng Kế hoạch sử dụng và phân bổ vắc xin phòng COVID-19 năm 2023 trên cơ sở các thông tin, khuyến cáo về tiêm vắc xin phòng COVID-19, kết quả khảo sát ý kiến về việc tiêm cho trẻ từ 6 tháng đến dưới 5 tuổi và nhu cầu đề xuất vắc xin của các địa phương đã tổng hợp.

4. Các cơ sở y tế chuẩn bị sẵn sàng các phương án, điều kiện bảo đảm phòng, chống dịch COVID-19 và các dịch bệnh khác trong dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán năm 2023; chuẩn bị sẵn sàng và tổ chức tốt công tác thu dung, điều trị; bảo đảm thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế, nhân lực cho công tác phòng, chống dịch COVID-19.

5. Tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả hơn nữa công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức, nhận thức của người dân trong phòng, chống dịch, đặc biệt

tiếp tục đẩy mạnh truyền thông về tác dụng, hiệu quả của vắc xin trong ngăn ngừa bệnh nặng, tử vong, khuyến khích, vận động người dân tham gia tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch; tiếp tục tổ chức triển khai hiệu quả chiến dịch truyền thông phòng, chống dịch COVID-19 trong tình hình mới “Vì một Việt Nam vững vàng, khỏe mạnh” với thông điệp “Thực hiện – 2K (khẩu trang, khử khuẩn) + vắc-xin + thuốc + điều trị + công nghệ + ý thức người dân và các biện pháp khác”.

6. Phối hợp với các tổ chức, chuyên gia trong nước, quốc tế theo dõi, cập nhật tình hình dịch, nhất là với các biến thể mới; kịp thời đề xuất các hoạt động phòng, chống dịch phù hợp và huy động hỗ trợ, viện trợ của các tổ chức quốc tế.

7. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để bảo đảm an ninh, an toàn trật tự xã hội, an sinh xã hội, góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Bộ Y tế kính đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo Quốc gia tiếp tục chỉ đạo các Tiểu ban, các bộ, ngành, địa phương phối hợp thực hiện nghiêm các giải pháp trong công tác phòng, chống dịch COVID-19 theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, đảm bảo tiến độ, mục tiêu, yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia, cụ thể như sau:

1.1. Các Tiểu ban, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khẩn trương xây dựng và triển khai các phương án, điều kiện bảo đảm phòng, chống dịch COVID-19 và các dịch bệnh khác trong dịp Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán và mùa lễ hội đầu năm 2023; bố trí tổ chức ứng trực đảm bảo các điều kiện tốt nhất cho các lực lượng tham gia ứng trực.

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế tiếp tục tăng cường triển khai tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho trẻ em mầm non, học sinh tại các cơ sở giáo dục theo Kế hoạch số 1557/KH-BYT-BGDĐT ngày 18/11/2022.

1.2. Tiểu ban Y tế: (1) Tiếp tục xây dựng Báo cáo đánh giá thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ và tổng kết 3 năm công tác phòng, chống dịch COVID-19; (2) Tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn tiêm vắc xin tại các địa phương; bảo đảm cung ứng phân bổ đầy đủ, kịp thời vắc xin phòng COVID-19 theo nhu cầu của địa phương; (3) Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các phương án phòng, chống dịch COVID-19 phù hợp với tình hình dịch bệnh; (4) Đẩy mạnh việc nghiên cứu, sản xuất vắc xin trong nước.

1.3. Tiểu ban An sinh xã hội tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng, không để xảy ra trục lợi chính sách; tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai các chính sách an sinh xã hội.

1.4. Tiểu ban An ninh trật tự xã hội, Bộ Công an và các địa phương tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch COVID-19; các kế hoạch, phương án bảo đảm an ninh, trật tự phòng, chống dịch bệnh, chủ động sẵn sàng ứng phó có hiệu quả các tình huống phức tạp về an ninh, trật tự liên quan đến dịch bệnh.

1.5. Tiểu ban Sản xuất và lưu thông hàng hóa tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, các địa phương nhằm đẩy mạnh sản xuất. Huy động tối đa các nguồn lực, bám sát tình hình và chuẩn bị các phương án đảm bảo sản xuất.

1.6. Tiểu ban vận động, huy động nguồn lực xã hội tiếp tục phối hợp với các đoàn thể chính trị - xã hội xây dựng kế hoạch, tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; thực hiện phân bổ, hỗ trợ và chi mua vắc xin phòng COVID-19.

1.7. Tiểu ban Dân vận tiếp tục nắm bắt tình hình Nhân dân và công tác phòng, chống dịch COVID-19 tại các tỉnh, thành phố.

1.8. Tiểu ban Tài chính, hậu cần, Bộ Tài chính tiếp tục đảm bảo tài chính, hậu cần phòng, chống dịch; rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định tạo hành lang pháp lý an toàn, điều kiện thuận lợi cho công tác mua sắm, đấu thầu, giải ngân vốn đầu tư theo quy định và tiếp tục triển khai các giải pháp về tài chính, tiền tệ để hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh.

1.9. Tiểu ban Truyền thông chỉ đạo các cơ quan báo chí thông tin tuyên truyền các quan điểm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 20/9/2022 về nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; chủ động thích ứng linh hoạt, góp phần phục hồi nhanh, phát triển bền vững.

1.10. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp tục tăng cường triển khai, đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 để hoàn thành mục tiêu theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; đề nghị bảo đảm thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế, nhân lực cho công tác phòng, chống dịch COVID-19.

Tiếp tục rà soát, đánh giá, giải quyết kịp thời, dứt điểm đối với thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế đã mua cho phòng, chống dịch COVID-19 còn tồn đọng, chưa sử dụng hết.

2. Bộ Y tế kính đề xuất Thủ tướng Chính phủ:

2.1. Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương khẩn trương gửi báo cáo “Việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19; việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng” về cơ quan đầu mối (Bộ Y tế, Bộ Tài chính) để tổng hợp.

2.2. Cho phép Bộ Y tế giãn thời gian họp trực tuyến với các địa phương từ hàng tuần chuyển thành 3 tuần/lần.

Bộ Y tế (Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch COVID-19) kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Đồng chí PTTg Chính phủ (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Thành viên Ban Chỉ đạo Quốc gia;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Y tế: KCB, MT, QLD, KHCNĐT, TTTĐKT, HTQT, KHCT, TTB, VPB;
- Lưu: VT, DP.

BỘ TRƯỞNG



Đào Hồng Lan

Phụ lục 1

Tiến độ tiêm mũi 3 cho người từ 18 tuổi trở lên tại 63 tỉnh, thành phố
(theo thứ tự tỷ lệ từ cao xuống thấp)

Tỷ lệ tiêm mũi 3 cho người từ 18 tuổi trở lên trung bình trên toàn quốc là 80,0%

STT	Tỉnh/TP	Dân số 18 tuổi trở lên	Số tiêm mũi 3 (liều nhắc lại 1)	Tỷ lệ mũi 3
		a	b	c=b/a
1	Nghệ An	1.960.853	1.962.077	100,0%
2	Sóc Trăng	642.066	644.694	100,0%
3	Bắc Giang	1.280.197	1.255.711	98,1%
4	Lào Cai	410.520	398.811	97,1%
5	Quảng Ninh	993.365	962.033	96,8%
6	Thanh Hoá	2.204.426	2.133.432	96,8%
7	Lâm Đồng	723.258	690.544	95,5%
8	Bến Tre	949.922	906.478	95,4%
9	Lai Châu	225.151	213.680	94,9%
10	Ninh Bình	665.715	625.685	94,0%
11	Yên Bái	510.271	477.796	93,6%
12	Phú Thọ	742.487	695.038	93,6%
13	Điện Biên	276.645	257.369	93,0%
14	Đắk Nông	324.067	301.049	92,9%
15	Lạng Sơn	506.403	464.888	91,8%
16	Hà Tĩnh	738.074	675.027	91,5%
17	Bạc Liêu	450.319	410.233	91,1%
18	Trà Vinh	698.227	635.208	91,0%
19	Kon Tum	307.146	279.106	90,9%
20	Đắk Lắk	877.364	771.540	87,9%
21	Bắc Cạn	217.280	190.705	87,8%
22	Thái Nguyên	786.658	686.623	87,3%
23	Bình Dương	1.951.444	1.686.977	86,4%
24	Khánh Hòa	928.554	802.079	86,4%
25	Hậu Giang	499.478	425.020	85,1%
26	Long An	1.411.085	1.200.084	85,0%
27	Hà Nội	5.449.464	4.623.984	84,9%
28	Thái Bình	932.716	788.609	84,5%
29	Nam Định	1.159.000	966.653	83,4%
30	Quảng Ngãi	723.358	599.485	82,9%
31	Sơn La	809.532	670.438	82,8%
32	Hải Dương	1.344.063	1.098.457	81,7%
33	Hà Giang	490.008	399.143	81,5%
34	Hà Nam	542.603	439.137	80,9%
35	Kiên Giang	1.090.924	879.556	80,6%
36	Vĩnh Phúc	789.896	635.621	80,5%
37	Tuyên Quang	488.140	392.412	80,4%
38	Hoà Bình	553.424	442.244	79,9%
39	Tiền Giang	1.324.516	1.057.040	79,8%
40	Bắc Ninh	1.060.231	840.516	79,3%

STT	Tỉnh/TP	Dân số 18 tuổi trở lên	Số tiêm mũi 3 (liều nhắc lại 1)	Tỷ lệ mũi 3
		a	b	c=b/a
41	Đà Nẵng	839.569	655.394	78,1%
42	Ninh Thuận	373.632	290.367	77,7%
43	Cần Thơ	863.325	646.275	74,9%
44	Quảng Trị	440.944	325.686	73,9%
45	Cà Mau	813.771	599.138	73,6%
46	Bà Rịa – Vũng Tàu	956.596	701.173	73,3%
47	Vĩnh Long	769.026	552.376	71,8%
48	Gia Lai	950.154	675.024	71,0%
49	Hung Yên	826.028	576.071	69,7%
50	Bình Thuận	762.532	521.419	68,4%
51	An Giang	1.164.696	796.143	68,4%
52	Bình Phước	693.789	470.745	67,9%
53	TP. Hồ Chí Minh	6.794.824	4.570.928	67,3%
54	Hải Phòng	1.436.416	959.953	66,8%
55	Tây Ninh	954.662	624.558	65,4%
56	Thừa Thiên Huế	779.911	502.762	64,5%
57	Cao Bằng	368.973	234.367	63,5%
58	Quảng Bình	519.443	329.334	63,4%
59	Quảng Nam	1.086.469	682.647	62,8%
60	Phú Yên	589.694	367.084	62,2%
61	Bình Định	1.027.334	627.645	61,1%
62	Đồng Tháp	1.172.379	703.502	60,0%
63	Đồng Nai	2.306.491	1.240.446	53,8%

Phụ lục 2**Tiến độ tiêm mũi 4 tại 63 tỉnh, thành phố**
(theo thứ tự tỷ lệ từ cao xuống thấp)

Tỷ lệ tiêm mũi 4 cho nhóm đối tượng nguy cơ cao từ 18 tuổi trở lên
trung bình trên toàn quốc là 86,8%

STT	Tỉnh/TP	Đối tượng cần tiêm mũi 4	Số tiêm mũi 4 (liều nhắc lại 2)	Tỷ lệ mũi 4
		a	b	c=b/a
1	Bắc Cạn	45.548	58.278	100,0%
2	Vĩnh Long	270.062	341.730	100,0%
3	Lạng Sơn	172.583	213.151	100,0%
4	Trà Vinh	210.660	257.336	100,0%
5	Cà Mau	203.622	240.560	100,0%
6	Bà Rịa – Vũng Tàu	138.856	163.604	100,0%
7	Thanh Hoá	563.172	644.041	100,0%
8	Ninh Bình	200.000	217.701	100,0%
9	Hà Nam	100.690	109.023	100,0%
10	Lào Cai	210.220	225.755	100,0%
11	Nam Định	225.598	234.619	100,0%
12	Hải Dương	223.142	230.194	100,0%
13	Hoà Bình	146.384	150.063	100,0%
14	Long An	703.021	716.241	100,0%
15	Quảng Ngãi	191.587	194.791	100,0%
16	Bình Thuận	109.562	110.102	100,0%
17	Bắc Giang	754.472	756.678	100,0%
18	Yên Bái	156.043	156.482	100,0%
19	Tuyên Quang	170.600	220.507	100,0%
20	Điện Biên	61.788	61.775	100,0%
21	Hung Yên	86.107	85.858	99,7%
22	Sơn La	310.052	308.479	99,5%
23	Hà Giang	112.509	111.811	99,4%
24	Gia Lai	141.161	139.608	98,9%
25	Quảng Ninh	579.782	571.151	98,5%
26	Kon Tum	61.232	60.236	98,4%
27	Hà Tĩnh	160.625	157.009	97,7%
28	Bến Tre	327.286	319.807	97,7%
29	Sóc Trăng	269.578	259.706	96,3%
30	Lai Châu	59.194	56.967	96,2%
31	Quảng Nam	265.403	255.200	96,2%
32	Đông Tháp	325.400	312.770	96,1%
33	Nghệ An	370.042	355.349	96,0%
34	Hải Phòng	240.000	229.857	95,8%
35	Cao Bằng	83.074	79.554	95,8%
36	Lâm Đồng	258.947	246.578	95,2%
37	Phú Thọ	209.179	195.653	93,5%

STT	Tỉnh/TP	Đối tượng cần tiêm mũi 4	Số tiêm mũi 4 (liều nhắc lại 2)	Tỷ lệ mũi 4
		a	b	c=b/a
38	Đắk Nông	65.068	59.703	91,8%
39	Kiên Giang	348.631	319.869	91,8%
40	Tiền Giang	481.191	439.548	91,3%
41	Thái Nguyên	255.068	232.397	91,1%
42	Thừa Thiên Huế	148.000	133.611	90,3%
43	Hà Nội	1.586.330	1.428.820	90,1%
44	Quảng Bình	93.317	83.897	89,9%
45	Khánh Hòa	202.769	181.695	89,6%
46	Bình Phước	191.571	170.936	89,2%
47	Vĩnh Phúc	234.184	207.760	88,7%
48	Hậu Giang	213.104	188.919	88,7%
49	An Giang	345.247	303.937	88,0%
50	Thái Bình	222.000	192.225	86,6%
51	Quảng Trị	90.439	77.943	86,2%
52	Bắc Ninh	412.019	354.595	86,1%
53	Cần Thơ	295.186	244.533	82,8%
54	Bạc Liêu	230.511	185.105	80,3%
55	Phú Yên	111.289	87.959	79,0%
56	Bình Định	235.586	180.265	76,5%
57	Đắk Lắk	326.022	243.156	74,6%
58	Ninh Thuận	109.167	76.975	70,5%
59	Đà Nẵng	288.450	191.794	66,5%
60	Đồng Nai	698.063	448.722	64,3%
61	Tây Ninh	325.680	200.498	61,6%
62	TP. Hồ Chí Minh	2.882.000	1.558.194	54,1%
63	Bình Dương	757.987	398.153	52,5%

Phụ lục 3**Tiến độ tiêm mũi 3 cho trẻ từ 12 đến dưới 18 tuổi tại 63 tỉnh, thành phố**
(theo thứ tự tỷ lệ từ cao xuống thấp)

Tỷ lệ tiêm mũi 3 cho trẻ từ 12 đến dưới 18 tuổi trung bình trên toàn quốc là 68,5%

STT	Địa phương	Dân số từ 12 đến dưới 18 tuổi	Số tiêm mũi 3	Tỷ lệ mũi 3
		a	b	c=b/a
1	Sóc Trăng	88.266	91.326	100,0%
2	Bắc Giang	150.049	149.020	99,3%
3	Bến Tre	80.446	76.329	94,9%
4	Lâm Đồng	115.044	108.283	94,1%
5	Quảng Ninh	114.266	106.481	93,2%
6	Lai Châu	44.039	40.680	92,4%
7	Kon Tum	53.407	49.085	91,9%
8	Điện Biên	54.958	50.324	91,6%
9	Cà Mau	112.247	101.620	90,5%
10	Thanh Hoá	285.497	254.135	89,0%
11	Đắk Nông	68.824	61.159	88,9%
12	Bắc Ninh	113.762	99.822	87,7%
13	Nghệ An	254.429	223.047	87,7%
14	Hậu Giang	66.034	57.671	87,3%
15	Đắc Lắc	145.139	126.058	86,9%
16	Thái Nguyên	114.272	98.592	86,3%
17	Tiền Giang	146.516	123.905	84,6%
18	Phú Thọ	117.378	97.607	83,2%
19	Lào Cai	79.914	66.283	82,9%
20	Yên Bái	79.169	64.954	82,0%
21	Bạc Liêu	82.941	66.453	80,1%
22	Hà Tĩnh	93.894	75.097	80,0%
23	Ninh Bình	81.762	65.369	80,0%
24	Vĩnh Phúc	113.795	89.488	78,6%
25	Lạng Sơn	71.764	55.532	77,4%
26	Trà Vinh	96.275	73.963	76,8%
27	Tuyên Quang	77.337	57.941	74,9%
28	Vĩnh Long	91.692	68.549	74,8%
29	Hải Dương	157.641	117.356	74,4%
30	Sơn La	149.979	110.516	73,7%
31	Hà Giang	89.928	66.065	73,5%
32	Nam Định	159.266	116.745	73,3%
33	Cần Thơ	105.633	76.981	72,9%
34	Bắc Cạn	27.268	19.791	72,6%
35	Long An	167.662	120.453	71,8%
36	Bình Phước	106.452	75.797	71,2%
37	Tây Ninh	103.358	72.141	69,8%
38	An Giang	198.826	136.988	68,9%
39	Kiên Giang	149.245	101.792	68,2%

STT	Địa phương	Dân số từ 12 đến dưới 18 tuổi	Số tiêm mũi 3	Tỷ lệ mũi 3
		a	b	c=b/a
40	Hoà Bình	77.852	53.027	68,1%
41	Hải Phòng	167.478	112.443	67,1%
42	Thái Bình	150.000	100.205	66,8%
43	Hà Nam	72.258	48.175	66,7%
44	Ninh Thuận	52.588	34.297	65,2%
45	Bình Định	131.815	85.283	64,7%
46	Quảng Nam	133.495	86.335	64,7%
47	Gia Lai	166.462	105.512	63,4%
48	Bình Dương	164.352	104.088	63,3%
49	Khánh Hòa	114.838	70.500	61,4%
50	Thừa Thiên Huế	103.142	62.435	60,5%
51	Hà Nội	676.050	406.851	60,2%
52	Hưng Yên	112.803	64.726	57,4%
53	Bà Rịa – Vũng Tàu	112.724	62.594	55,5%
54	Cao Bằng	46.117	25.570	55,4%
55	Quảng Bình	76.458	41.013	53,6%
56	Đồng Tháp	159.614	82.965	52,0%
57	Quảng Trị	62.253	31.129	50,0%
58	Quảng Ngãi	112.715	54.769	48,6%
59	Phú Yên	85.684	41.473	48,4%
60	Bình Thuận	128.964	56.847	44,1%
61	Đà Nẵng	98.466	42.998	43,7%
62	Đồng Nai	285.460	122.611	43,0%
63	TP. Hồ Chí Minh	736.320	267.880	36,4%

Phụ lục 4

Tiến độ tiêm liều cơ bản cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi tại 63 tỉnh, thành phố

(theo thứ tự tỷ lệ từ cao xuống thấp)

Tỷ lệ tiêm mũi 1, mũi 2 cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi trung bình trên toàn quốc lần lượt là 92,3% và 72,0%,

STT	Địa phương	Số trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi	Số tiêm mũi 1	Số tiêm mũi 2	Tổng số tiêm	Tỷ lệ mũi 1	Tỷ lệ mũi 2
		a	b	c	d	e=b/a	f=c/a
1	Cà Mau	126.774	134.044	129.321	263.365	100,0%	100,0%
2	Bắc Giang	251.156	254.162	253.816	507.978	100,0%	100,0%
3	Sóc Trăng	139.756	151.279	141.105	292.384	100,0%	100,0%
4	Cần Thơ	109.669	120.708	107.103	227.811	100,0%	97,7%
5	Lâm Đồng	165.212	170.150	156.301	326.451	100,0%	94,6%
6	Bắc Ninh	170.945	172.772	160.615	333.387	100,0%	94,0%
7	Tiền Giang	161.919	165.381	151.952	317.333	100,0%	93,8%
8	Ninh Thuận	59.793	66.769	55.282	122.051	100,0%	92,5%
9	Hậu Giang	87.131	91.140	79.893	171.033	100,0%	91,7%
10	Bạc Liêu	90.511	93.554	81.775	175.329	100,0%	90,3%
11	Sơn La	184.633	187.507	166.007	353.514	100,0%	89,9%
12	Vĩnh Long	106.867	108.369	95.738	204.107	100,0%	89,6%
13	Điện Biên	102.667	103.225	91.888	195.113	100,0%	89,5%
14	Long An	164.322	167.305	146.949	314.254	100,0%	89,4%
15	Kon Tum	86.127	88.614	76.812	165.426	100,0%	89,2%
16	Thanh Hoá	469.354	462.450	417.907	880.357	98,5%	89,0%
17	Lai Châu	78.640	76.873	69.923	146.796	97,8%	88,9%
18	Bến Tre	128.154	126.025	112.788	238.813	98,3%	88,0%
19	Lào Cai	114.364	115.477	100.343	215.820	100,0%	87,7%
20	Ninh Bình	123.949	125.775	108.408	234.183	100,0%	87,5%
21	Hoà Bình	112.214	113.346	98.061	211.407	100,0%	87,4%
22	Lạng Sơn	102.134	101.596	88.772	190.368	99,5%	86,9%
23	Tuyên Quang	107.766	114.881	93.603	208.484	100,0%	86,9%
24	Quảng Ninh	178.722	180.899	154.824	335.723	100,0%	86,6%
25	Hà Giang	135.897	134.487	115.262	249.749	99,0%	84,8%
26	Đồng Tháp	178.550	164.463	151.425	315.888	92,1%	84,8%
27	Kiên Giang	206.191	206.261	170.838	377.099	100,0%	82,9%
28	Hà Nam	99.307	97.568	81.016	178.584	98,2%	81,6%
29	Thái Nguyên	160.179	155.040	130.338	285.378	96,8%	81,4%
30	Yên Bái	119.784	118.575	95.758	214.333	99,0%	79,9%
31	Nam Định	226.097	208.889	175.228	384.117	92,4%	77,5%
32	Cao Bằng	67.191	65.943	52.001	117.944	98,1%	77,4%
33	An Giang	222.440	205.957	171.729	377.686	92,6%	77,2%
34	Hà Tĩnh	131.054	132.683	98.400	231.083	100,0%	75,1%
35	Bắc Cạn	39.542	36.903	29.507	66.410	93,3%	74,6%



STT	Địa phương	Số trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi	Số tiêm mũi 1	Số tiêm mũi 2	Tổng số tiêm	Tỷ lệ mũi 1	Tỷ lệ mũi 2
		a	b	c	d	e=b/a	f=c/a
36	Trà Vinh	120.411	106.264	89.408	195.672	88,3%	74,3%
37	Nghệ An	370.795	361.611	272.712	634.323	97,5%	73,5%
38	Hải Phòng	227.156	278.148	163.798	441.946	100,0%	72,1%
39	Vĩnh Phúc	157.694	147.829	111.316	259.145	93,7%	70,6%
40	Đắk Nông	94.245	92.100	66.444	158.544	97,7%	70,5%
41	Phủ Thọ	182.386	164.284	127.664	291.948	90,1%	70,0%
42	Hải Dương	237.810	210.206	165.199	375.405	88,4%	69,5%
43	Bình Phước	128.263	121.556	88.894	210.450	94,8%	69,3%
44	Hưng Yên	135.162	133.648	91.960	225.608	98,9%	68,0%
45	Thái Bình	200.000	178.543	133.683	312.226	89,3%	66,8%
46	Bình Định	161.429	147.914	107.242	255.156	91,6%	66,4%
47	Khánh Hòa	127.462	121.082	81.479	202.561	95,0%	63,9%
48	Tây Ninh	113.724	107.482	71.080	178.562	94,5%	62,5%
49	Gia Lai	212.499	200.994	132.801	333.795	94,6%	62,5%
50	Bình Dương	256.697	228.311	160.098	388.409	88,9%	62,4%
51	Đắk Lắk	220.249	206.128	135.802	341.930	93,6%	61,7%
52	Phú Yên	99.811	85.507	60.962	146.469	85,7%	61,1%
53	Thừa Thiên Huế	131.214	108.896	78.679	187.575	83,0%	60,0%
54	Quảng Ngãi	131.000	111.153	77.608	188.761	84,8%	59,2%
55	Bình Thuận	126.860	110.088	73.886	183.974	86,8%	58,2%
56	Quảng Trị	79.762	62.850	43.727	106.577	78,8%	54,8%
57	Hà Nội	868.092	669.068	475.246	1.144.314	77,1%	54,7%
58	Đồng Nai	320.690	273.006	174.557	447.563	85,1%	54,4%
59	Bà Rịa – Vũng Tàu	110.762	100.698	58.961	159.659	90,9%	53,2%
60	Quảng Bình	106.889	90.725	55.966	146.691	84,9%	52,4%
61	Quảng Nam	161.254	142.261	73.415	215.676	88,2%	45,5%
62	TP. Hồ Chí Minh	830.160	533.008	326.626	859.634	64,2%	39,3%
63	Đà Nẵng	128.325	87.608	46.132	133.740	68,3%	35,9%

Phụ lục 5

Tổng hợp tình hình cập nhật dữ liệu tiêm chủng COVID-19 của 63 tỉnh, thành phố
(Tính đến ngày 13/12/2022)

STT	Địa phương	Số mũi tiêm đã nhập vào hệ thống	Số mũi thực tiêm <i>(Theo báo cáo nhanh hàng ngày của các địa phương)</i>	Tỉ lệ mũi tiêm đã nhập vào hệ thống (%)
		a	b	c=a/b
1	Hà Nội	21.319.027	19.981.492	106,7
2	Quảng Trị	1.602.571	1.592.085	100,7
3	Lạng Sơn	2.089.539	2.091.268	99,9
4	Lâm Đồng	4.148.785	4.153.644	99,9
5	Ninh Thuận	1.548.871	1.551.154	99,9
6	Lào Cai	2.273.078	2.286.738	99,4
7	Sóc Trăng	3.661.606	3.687.828	99,3
8	TP. Hồ Chí Minh	23.367.683	23.556.683	99,2
9	Cao Bằng	1.304.841	1.317.723	99,0
10	Kon Tum	1.407.403	1.424.963	98,8
11	Gia Lai	3.785.676	3.833.299	98,8
12	Đồng Nai	8.137.272	8.247.199	98,7
13	Bến Tre	3.853.890	3.909.888	98,6
14	Bắc Ninh	4.404.298	4.472.210	98,5
15	Sơn La	3.148.839	3.209.488	98,1
16	Lai Châu	1.163.395	1.186.413	98,1
17	Đà Nẵng	2.990.079	3.059.845	97,7
18	Kiên Giang	4.407.084	4.513.167	97,7
19	Đắk Nông	1.703.236	1.744.450	97,6
20	Quảng Ninh	4.153.681	4.273.604	97,2
21	Bắc Giang	5.543.525	5.708.792	97,1
22	Bình Định	3.821.798	3.943.458	96,9
23	Yên Bái	2.308.720	2.385.905	96,8
24	Thái Bình	4.320.236	4.466.572	96,7
25	Bắc Kạn	799.780	827.401	96,7
26	Bình Dương	7.349.554	7.617.523	96,5
27	An Giang	5.113.988	5.301.832	96,5
28	Tiền Giang	4.918.647	5.119.530	96,1
29	Hưng Yên	3.020.348	3.146.202	96,0
30	Hậu Giang	2.108.257	2.197.781	95,9
31	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.102.614	3.235.154	95,9
32	Nam Định	4.189.681	4.381.814	95,6
33	Hà Nam	2.268.650	2.374.467	95,5
34	Long An	5.400.294	5.683.066	95,0
35	Hà Giang	2.091.572	2.201.685	95,0
36	Điện Biên	1.484.374	1.568.096	94,7
37	Đồng Tháp	4.269.564	4.523.507	94,4
38	Hải Dương	4.621.356	4.900.096	94,3

STT	Địa phương	Số mũi tiêm đã nhập vào hệ thống	Số mũi thực tiêm (Theo báo cáo nhanh hàng ngày của các địa phương)	Tỉ lệ mũi tiêm đã nhập vào hệ thống (%)
		a	b	c=a/b
39	Thừa Thiên Huế	2.776.923	2.945.748	94,3
40	Thái Nguyên	3.355.013	3.560.577	94,2
41	Hòa Bình	2.214.492	2.351.841	94,2
42	Quảng Ngãi	2.888.125	3.075.410	93,9
43	Hà Tĩnh	2.872.772	3.087.488	93,1
44	Vĩnh Phúc	3.019.992	3.258.107	92,7
45	Cần Thơ	3.306.784	3.573.922	92,5
46	Bạc Liêu	2.155.768	2.333.426	92,4
47	Khánh Hòa	3.239.190	3.512.073	92,2
48	Phú Yên	1.962.133	2.129.882	92,1
49	Bình Phước	2.641.589	2.876.140	91,8
50	Trà Vinh	2.554.181	2.781.517	91,8
51	Vĩnh Long	2.927.619	3.207.693	91,3
52	Phú Thọ	3.480.738	3.860.647	90,2
53	Tây Ninh	2.857.988	3.196.893	89,4
54	Quảng Nam	3.643.976	4.092.117	89,1
55	Tuyên Quang	1.877.143	2.114.220	88,8
56	Ninh Bình	2.544.759	2.873.257	88,6
57	Quảng Bình	1.778.583	2.018.204	88,1
58	Hải Phòng	5.289.710	6.037.762	87,6
59	Bình Thuận	2.742.008	3.133.686	87,5
60	Thanh Hóa	8.345.543	9.574.810	87,2
61	Đắk Lắk	4.040.552	4.721.472	85,6
62	Nghệ An	7.041.523	8.332.671	84,5
63	Cà Mau	2.938.515	3.511.416	83,7

Phụ lục 6**Danh sách các tỉnh, thành phố có tỷ lệ tiêm vắc xin thấp nhưng vẫn đề xuất không nhận hoặc điều chuyển vắc xin tiêm cho người từ 12 tuổi trở lên**

(Báo cáo của Viện VSDT Trung ương tại Công văn số 2654/VSDTTU-TCQG ngày 22/11/2022)

TT	Tỉnh	Tỷ lệ mũi 3 / dân số từ 18 tuổi trở lên	Tỷ lệ tiêm mũi 4/ đối tượng cần tiêm mũi 4	Tỷ lệ mũi 3 /dân số từ 12 đến dưới 18 tuổi
1	Hoà Bình	79,4%	100,0%	67,2%
2	Quảng Trị	73,7%	83,5%	49,8%
3	Tp. Đà Nẵng	78,0%	64,6%	39,2%
4	Quảng Nam	62,7%	93,3%	63,1%
5	Phú Yên	62,2%	78,6%	47,9%
6	Ninh Thuận	77,7%	69,8%	63,6%
7	TP. HCM	67,2%	53,8%	36,3%
8	Đồng Nai	53,8%	64,2%	42,7%
9	Tây Ninh	65,4%	61,6%	69,7%
10	Cần Thơ	74,7%	82,7%	72,6%
11	An Giang	68,2%	87,3%	68,6%
12	Vĩnh Long	71,8%	100,0%	73,7%
13	Đồng Tháp	60,0%	96,1%	52,0%